SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Số: 21 /TTUDTK
V/v báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ

Kính gửi: Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia

Thực hiện Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ,

Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN thuộc sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình là đơn vị thực hiện chức năng thống kê KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, đã thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ năm 2022 và báo cáo gửi Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia *(Biểu mẫu số liệu kèm theo và số liệu thống kê đã được cập nhật trên website: http://thongke.vista.gov.vn).*

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 01/KHCN-TC
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
1. Tổng số *trong đó:*	01	22		22		
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập						
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02					
- Chính phủ	03	1		1		
- Tòa án nhân dân tối cao	04					
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05					
- Thủ tướng Chính phủ	06					
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07					
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	17		17		
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	09	1		1		
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10	3		3		
1.2. Chia theo loại hình tổ chức						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	13		13		
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12	5		5		
+ Trường đại học	13	1		1		
+ Học viện	14					
+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15					

+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16					
+ Trường cao đẳng	17	4		4		
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18	4		4		
+ DV thông tin, thư viện	19					
+ DV bảo tàng KH&CN	20					
+ DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21					
+ DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22					
+ DV thống kê, điều tra xã hội	23					
+ DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24	3		3		
+ DV tư vấn về KH&CN	25	1		1		
+ DV sở hữu trí tuệ	26					
+ DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27					
+ DV chuyển giao công nghệ	28					
+ DV KH&CN khác	29					
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ						
- Khoa học tự nhiên	30					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	15		15		
- Khoa học y, dược	32	1		1		
- Khoa học nông nghiệp	33	3		3		
- Khoa học xã hội	34	3		3		
- Khoa học nhân văn	35					

Quảng Bình, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 02/KHCN-NL
Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01	819	59	306	315	57	82		2
Trong đó: Nữ	02	373	24	168	146	9	26		
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	133	1	28	76	7	21		
+ Nữ	04	47		8	33	3	3		
+ Dân tộc thiểu số	05								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	614	58	267	191	49	49		2
+ Nữ	07	292	24	155	91	6	16		
+ Dân tộc thiểu số	08	0							
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	72		11	48	1	12		
+ Nữ	10	34		5	22		7		
+ Dân tộc thiểu số	11								
3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12	819	59	306	315	57	82		2
+ Dân tộc Kinh	13	819	59	306	315	57	82		2
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Người nước ngoài	15								
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16	54	21	29	4				2
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	280	7	90	145	20	18		
- Khoa học y, dược	18	10		8	1	1			
- Khoa học nông nghiệp	19	71	10	32	28		1		
- Khoa học xã hội	20	187	11	98	64		14		
- Khoa học nhân văn	21	61	10	34	17				
- Khác	22	156		15	56	36	49		

5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 35 tuổi	23	262	6	56	143	26	31		
- Từ 36-55 tuổi	24	531	50	246	162	30	43		1
- Từ 56-60 tuổi	25	18	2	4	4		8		1
- Từ 61-65 tuổi	26	1	1						
- Trên 65 tuổi	27	7			6	1			

Quảng Bình, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 03/KHCN-CP
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi *trong đó:*	01	57765	1800	49865	5720	380
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02	15963		15913	50	
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	36482	1800	33952	350	380
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04	14043		14043		
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	05	15191	1800	12661	350	380
- Cấp quốc gia	06					
- Cấp bộ	07	1800	1800			
- Cấp tỉnh	08	12205		12055	150	
- Cấp cơ sở	09	1186		606	200	380
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10	7248		7248		
3. Chi khác cho KH&CN	11	5320			5320	

Quảng Bình, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 04/KHCN-NV
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	60	31	33	27	24	23
- Số đề tài/đề án KH&CN	02	54	24	31	23	21	21
- Số dự án KH&CN	03	6	7	2	4	3	2
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04	1		1			1
- Cấp bộ	05						
- Cấp tỉnh	06	13	2	7	6	4	3
- Cấp cơ sở	07	45	29	26	19	15	14
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09	5	1	4	1	1	1
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	15	3	9	6	5	4
- Khoa học y, dược	11	1			1		
- Khoa học nông nghiệp	12	9	2	3	6	4	3
- Khoa học xã hội	13	28	17	17	11	10	10
- Khoa học nhân văn	14	3		1	2	2	2
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15						
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16	1	1	1			
- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	9	2	5	4	1	

- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	4	1	2	2	1	
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19	0					
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người	20	1			1		
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	32	17	16	16	15	15
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22						
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	13	5	9	4	3	3
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24						
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25						
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26	1		1			
- Nghiên cứu dân sự khác	27						
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28						

Quảng Bình, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 05/KHCN-HTQT
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	*Nhiệm vụ*	1	
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	02	*Nhiệm vụ*		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	*Nhiệm vụ*		
- Khoa học y, dược	04	*Nhiệm vụ*		
- Khoa học nông nghiệp	05	*Nhiệm vụ*	1	
- Khoa học xã hội	06	*Nhiệm vụ*		
- Khoa học nhân văn	07	*Nhiệm vụ*		
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	*Nhiệm vụ*		
- Song phương	09	*Nhiệm vụ*		
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
Lào	10	*Nhiệm vụ*		
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	*Triệu đồng*	X	
- Nước ngoài	13	*Triệu đồng*	X	
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	*Nhiệm vụ*		
- Cấp bộ	16	*Nhiệm vụ*		
- Cấp tỉnh	17	*Nhiệm vụ*		
- Cấp cơ sở	18	*Nhiệm vụ*		
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	*Điều ước/thỏa thuận*	1	
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	*Điều ước/thỏa thuận*		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	*Điều ước/thỏa thuận*		
- Khoa học y, dược	22	*Điều*		

		ước/thỏa thuận		
- Khoa học nông nghiệp	23	*Điều ước/thỏa thuận*		
- Khoa học xã hội	24	*Điều ước/thỏa thuận*	1	
- Khoa học nhân văn	25	*Điều ước/thỏa thuận*		
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	26	*Điều ước/thỏa thuận*		
3. Số đoàn ra về KH&CN	28	*Đoàn*	3	
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
Tây Ban Nha	29	*Đoàn*	1	X
Thái Lan	29	*Đoàn*	1	X
Bulgaria	29	*Đoàn*	1	X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	31	*Triệu đồng*	X	
- Nước ngoài	32	*Triệu đồng*	X	
4. Số đoàn vào về KH&CN	33	*Đoàn*	2	
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
Hàn Quốc	34	*Đoàn*	1	X
Nhật Bản	34	*Đoàn*	1	X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	36	*Triệu đồng*	X	
- Nước ngoài	37	*Triệu đồng*	X	

Quảng Bình, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 06/KHCN-CG
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	*Hợp đồng*	
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	*Hợp đồng*	08
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	*Hợp đồng*	8
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
-	04	*Hợp đồng*	08
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	*Hợp đồng*	08
- Ngoài nhà nước	07	*Hợp đồng*	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	*Hợp đồng*	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	*Hợp đồng*	01
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	*Hợp đồng*	08
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11	*Hợp đồng*	
- Hình thức khác	12	*Hợp đồng*	
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	*Triệu đồng*	22
4.1. Chia theo ngành kinh tế			
XÂY DỰNG	14	*Triệu đồng*	22
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	*Triệu đồng*	22
- Ngoài nhà nước	17	*Triệu đồng*	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	*Triệu đồng*	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	*Triệu đồng*	500
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	*Triệu đồng*	

- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	*Triệu đồng*	
- Hình thức khác	22	*Triệu đồng*	
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	*Triệu đồng*	522
- Ngoài nhà nước	24	*Triệu đồng*	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	*Triệu đồng*	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	*Dự án*	27
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
XÂY DỰNG	27	*Dự án*	08
A	27	*Dự án*	11
C	27	*Dự án*	01
E	27	*Dự án*	04
F	27	*Dự án*	03
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	*Dự án*	03
- Ngoài nhà nước	30	*Dự án*	07
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	*Dự án*	09
5.3. Chia theo nước đầu tư			
Việt Nam	32	*Dự án*	10
Vốn IDA và đối ứng	32	*Dự án*	09
** Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*			

Quảng Bình, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 07/KHCN-DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh nghiệp KH&CN						
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	*Doanh nghiệp*	2		2	
Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	*Doanh nghiệp*				
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
A	03	*Doanh nghiệp*	2		2	
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	*Doanh nghiệp*				
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	06	*Doanh nghiệp*				
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	*Doanh nghiệp*				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	*Doanh nghiệp*	2		2	
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ *Chia theo loại hình tổ chức*	09	*Tổ chức*				
- Sàn giao dịch công nghệ	10	*Tổ chức*				
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	*Tổ chức*				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	12	*Tổ chức*				
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	*Tổ chức*				
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới	14	*Tổ chức*				

Biểu 09/KHCN-TĐC
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	*Tiêu chuẩn*		
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
	02	*Tiêu chuẩn*		
	03	*Tiêu chuẩn*		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
	04	*Tiêu chuẩn*		
	05	*Tiêu chuẩn*		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	*Quy chuẩn*		
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	*Quy chuẩn*		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	12	*Quy chuẩn*		
	13	*Quy chuẩn*		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	*Quy chuẩn*		
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	*Quy chuẩn*		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	21	*Quy chuẩn*		

	22	*Quy chuẩn*		
4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó	14	*Doanh nghiệp/Tổ chức*		
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức				
	14	*Doanh nghiệp/Tổ chức*		
	14	*Doanh nghiệp/Tổ chức*		
	14	*Doanh nghiệp/Tổ chức*		
4.2. Hình thức giải thưởng				
G	14	*Giải thưởng*	01	
	14	*Giải thưởng*		
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt Chia theo loại phương tiện đo		*Phương tiện*		
- Độ dài	23	*Phương tiện*		
- Khối lượng	24	*Phương tiện*		
- Dung tích - Lưu lượng	25	*Phương tiện*		
- Áp suất	26	*Phương tiện*		
- Nhiệt độ	27	*Phương tiện*		
- Hoá lý	28	*Phương tiện*		
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	*Tổ chức*		
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm *Chia theo loại phương tiện đo*	30	*Phương tiện*		
- Độ dài	31	*Phương tiện*		
- Khối lượng	32	*Phương tiện*		
- Dung tích - Lưu lượng	33	*Phương tiện*		
- Áp suất	34	*Phương tiện*		
- Nhiệt độ	35	*Phương tiện*		
- Hoá lý	36	*Phương tiện*		
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp *Chia theo hệ thống quản lý*	37	*Giấy chứng nhận*		
	38	*Giấy chứng nhận*		

	39	*Giấy chứng nhận*		
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	*Doanh nghiệp*		
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận *Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn*	41	*Phòng*		
	42	*Phòng*		
	43	*Phòng*		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động *Chia theo*	44	*Tổ chức*		
- Số tổ chức thử nghiệm	45	*Tổ chức*		
- Số tổ chức chứng nhận	46	*Tổ chức*		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	*Tổ chức*		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	*Tổ chức*		
- Số tổ chức giám định	49	*Tổ chức*		
- Số tổ chức kiểm định	50	*Tổ chức*		

Quảng Bình, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 10/KHCN-NLAT
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2023

NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN
(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	*Người*	129	77	52	
1.1. Trong đó: Nữ	02	*Người*	8	6	2	
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	*Người*				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	*Người*	27	4	23	
- Khoa học nông nghiệp	05	*Người*				
- Khoa học xã hội	06	*Người*				
- Khoa học y, dược	07	*Người*	102	73	29	
- Khoa học nhân văn	08	*Người*				
- Khác	09	*Người*				
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	*Người*				
- Thạc sĩ	11	*Người*	5	5		
- Đại học	12	*Người*	107	62	45	
- Khác	13	*Người*	17	10	7	
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	*Người*	4	4	0	
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	*Người*				
- Ứng dụng, dịch vụ,…	16	*Người*	125	73	52	
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						
- Y tế	17	*Người*	102	73	29	
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	*Người*	27	04	23	
- Nông nghiệp	19	*Người*				

- Tài nguyên và môi trường	20	*Người*				
- Khác	21	*Người*				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	*Tổ chức*	49	17	32	
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	*Người*				
4. Số nhân viên bức xạ	24	*Người*	129	77	52	
trong đó: Nữ	25	*Người*	8	6	2	
5. Số thiết bị bức xạ	26	*Thiết bị*	86	45	41	
6. Số nguồn phóng xạ	27	*Nguồn*	11	3	8	
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	*Giấy phép*	24	12	12	

Quảng Bình, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đăng Tuấn